TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2025
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Hiệp

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 54/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2025 về tranh chấp "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1222/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1985 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Số C, khóm B, phường B, Thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 20/02/2025 nguyên đơn – Bà Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân**:** Bà và ông Nguyễn Thành Q kết hôn với nhau vào tháng 05 năm 2024. Hôn nhân do quen biết, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn số 47 ngày 03/05/2024 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, ông Nguyễn Thành Q về chung sống tại nhà riêng của bà. Ông bà sống êm ấm chỉ được một thời gian ngắn, thì phát sinh mâu thuẫn, do bất

đồng trong cuộc sống, ông Q sinh ra ham mê cờ bạc trên mạng, gây nợ nần. Quá đáng hơn là ông Q lén lút lấy tiền, vàng của bà và cha mẹ bà đi chơi cờ bạc.... Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau nên cả hai luôn bất hòa, bà không tìm được hạnh phúc gia đình. Từ tháng 08 năm 2024, bà và ông Q không còn chung sống với nhau nữa, ly thân nhau đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thành Q.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Thành Q: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông Q; Về con chung: không có. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà L không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà L có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Q do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Thành Q có nơi cư trú tại khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Bà L vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06/5/2025 phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận; Bị đơn là ông Q đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L và ông Q.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà L và ông Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47 ngày 03 tháng 5 năm 2024, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mục đích tạo điều kiện cho bà L và ông Q được đoàn tụ. Tuy nhiên, bà L vẫn giữ yêu cầu ly hôn, ông Q không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài ra, ông Q không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Điều này, đã thể hiện ông Q không có thiện chí muốn đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, trong quá trình chung sống giữa bà L và ông Q xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà L nguyên nhân là do bất đồng trong cuộc sống, ông Q sinh ra ham mê cờ bạc trên mạng, gây nợ nần, ông Q lén lút lấy tiền, vàng của bà và cha mẹ bà đi chơi cờ bạc.... Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau, cả hai đã ly thân nhau từ tháng 08 năm 2024 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Q.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà L và ông Q lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, bà L được ly hôn với ông Q.

2.2 Về con chung: Bà L khai không có, nên không đặt ra xem xét.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà L là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà L và ông Q có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Thành Q.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trịnh Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008079 ngày 20/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Thành Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh